德育學校財團法人德育護理健康學院國際專修部學生修業辦法
Quy định học tập dành cho sinh viên của Bộ quốc tế tại Học Viện Y Tế Và Sức Khỏe Đức Dục, thuộc Tập đoàn Giáo dục Đức Dục

114 年01 月14 日113 學年第1 學期第5 次行政會議審議通過

Ngày 14 tháng 01 năm 114, được thông qua tại cuộc họp hành chính lần thứ 5 của học kỳ 1 năm học 113.

第一條 德育護理健康學院國際專修部依教育部「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」招收境外學生，為規範學生課程銜接及華語檢測機制，特訂定本辦法。

Điều 1: Bộ Quốc tế của Học Viện Y Tế Và Sức Khỏe Đức Dục, dựa trên kế hoạch của Bộ Giáo dục 'Mở rộng tuyển sinh sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông, Ma Cao và sinh viên nước ngoài trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm,' chiêu sinh sinh viên quốc tế. Để quy định cơ chế kết nối chương trình học và kiểm tra năng lực tiếng Hoa của sinh viên, quy định này được đặc biệt thiết lập.

第二條 入學資格：符合「外國學生來臺就學辦法」、「香港澳門居民來臺就學辦法」及「僑生回國就學及輔導辦法」所定外國學生、港澳生及僑生身份，且具學士班入學資格。

Điều 2: Điều kiện nhập học: Đáp ứng tiêu chuẩn theo 'Quy định về việc học tập tại Đài Loan của sinh viên nước ngoài,' 'Quy định về việc học tập tại Đài Loan của cư dân Hồng Kông và Ma Cao,' và 'Quy định về việc học tập và hỗ trợ sinh viên Hoa kiều hồi hương,' bao gồm các đối tượng là sinh viên nước ngoài, sinh viên Hồng Kông, Ma Cao và Hoa kiều, đồng thời có đủ điều kiện nhập học bậc cử nhân.

第三條 入學審查：

Điều 3: Xét duyệt nhập học:

一、申請者通過審查資格後，由本校核發入學許可，並將錄取名冊函報教育部，由教育部函轉至外交部領事事務局轉知各駐外館處。

1. Sau khi ứng viên vượt qua vòng xét duyệt, trường sẽ cấp giấy phép nhập học và gửi danh sách trúng tuyển đến Bộ Giáo dục. Bộ Giáo dục sẽ chuyển tiếp thông tin này đến Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao để thông báo cho các cơ quan đại diện ở nước ngoài.

二、學生所繳入學證明文件如有偽造、假借、塗改等情事，如經查明，本校將撤銷其錄取資格；已註冊入學者，本校將撤銷其學籍，且不發給任何修業證明；如畢業後始發現者，本校將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

2. Nếu tài liệu chứng minh nhập học của sinh viên có hành vi giả mạo, vay mượn, chỉnh sửa, khi bị xác minh, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển của họ. Đối với những sinh viên đã đăng ký nhập học, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ chứng nhận nào về học tập. Nếu phát hiện sau khi tốt nghiệp, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi bằng cấp.

第四條 修課規範：

Điều 4: Quy định về việc tham gia khóa học:

一、 國際專修部華語先修期間 (以下簡稱先修期間) 以一年為限。先修期間限修讀華語先修課程，課程安排每週至少達 20 小時，全學年至少達 720 小時。

1. Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa tại Bộ Quốc tế (sau đây gọi tắt là 'thời gian dự bị'), giới

hạn tối đa là một năm. Trong thời gian dự bị, sinh viên chỉ được theo học các khóa học dự bị tiếng Hoa với chương trình học tối thiểu 20 giờ mỗi tuần và tổng cộng ít nhất 720 giờ trong cả năm học.

二、學生華語先修期間課業與生活輔導等事務，由國際專修部會同校內相關專責單位、所屬學系與導師共同辦理。

2. Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, các công việc hỗ trợ học tập và sinh hoạt của sinh viên sẽ được Bộ Quốc tế phối hợp với các đơn vị chuyên trách trong trường, khoa liên quan và giáo viên hướng dẫn cùng thực hiện.

三、先修期間課程不得抵免大學應修讀學分。先修期間學業成績考評應包含平時成績、期中成績與期末成績；成績評量標準與方式由任課教師依課程實際需要規畫實施。學生先修期間每學期華語課程學業成績須達 60 分以上(含)，任一學期未達 60 分者由本校逕予退學。

3.Các khóa học trong thời gian dự bị không được tính vào tín chỉ bắt buộc của bậc đại học. Thành tích học tập trong thời gian dự bị sẽ bao gồm điểm thường xuyên, điểm giữa kỳ và điểm cuối kỳ; tiêu chuẩn và phương thức đánh giá do giảng viên phụ trách xây dựng theo nhu cầu thực tế của khóa học. Sinh viên trong thời gian dự bị phải đạt điểm trung bình của các khóa học tiếng Hoa từ 60 điểm trở lên mỗi học kỳ. Nếu bất kỳ học kỳ nào có điểm dưới 60, sinh viên sẽ bị nhà trường buộc thôi học.

四、學生符合下列情形者，准予補考：學生因病(持區域以上級別醫院診斷證明書)、重大事故或家庭發生變故…等不可抗拒之因素確難到考時，應依本校「日間部學生請假辦法」辦理，需於考試當日向導師或任課教師請假，填具本校「學生考試用請假單」，並依本校學生請假辦法完成請假程序，否則以曠考論。

4. Sinh viên đáp ứng các điều kiện sau sẽ được phép thi bổ sung: Do bệnh tật (có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp khu vực trở lên), sự cố nghiêm trọng hoặc biến cố gia đình không thể tránh khỏi, khiến sinh viên không thể tham dự kỳ thi. Sinh viên cần tuân theo 'Quy định nghỉ phép của sinh viên hệ ban ngày' của trường, báo cáo xin nghỉ phép với giáo viên hướng dẫn hoặc giảng viên phụ trách vào ngày thi, điền vào 'Đơn xin nghỉ phép khi thi' của trường và hoàn tất thủ tục xin nghỉ phép theo quy định. Nếu không hoàn thành, sẽ bị xem như vắng thi không lý do.

五、學生於考試時有作弊行為者，經查證屬實，除該科目該次考試成績以零分計算外，並視情節輕重依據學生獎懲實施辦法予以處分。

5. Nếu sinh viên có hành vi gian lận trong kỳ thi, sau khi được xác minh là đúng sự thật, kết quả của môn thi đó sẽ bị tính là 0 điểm. Đồng thời, tùy vào mức độ nghiêm trọng, sinh viên sẽ bị xử lý theo Quy định về khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

六、先修期間各項成績經授課教師評定，送交國際專修部華語中心後不得更改；但如屬教師之失誤遺漏或核算錯誤者，由任課教師備妥「成績更改申請表」暨相關資料，以書面方式送交國際專修部華語中心更改成績，最遲於次學期開學後一週內提出。

6. Trong thời gian dự bị, các thành tích học tập do giảng viên đánh giá và gửi đến Trung tâm tiếng Hoa của Bộ Quốc tế sẽ không được thay đổi. Tuy nhiên, nếu có sai sót hoặc tính toán nhầm

lẫn từ phía giảng viên, giảng viên phải chuẩn bị 'Đơn xin sửa đổi điểm' cùng các tài liệu liên quan và gửi bằng văn bản đến Trung tâm tiếng Hoa của Bộ Quốc tế để điều chỉnh điểm. Thời hạn nộp đơn muộn nhất là trong vòng một tuần sau khi bắt đầu học kỳ tiếp theo.

七、 學生於先修期間因故缺席，得依本校「日間部學生請假辦法」請假。未經請假或請假未准而缺席者視為曠課。

7. Trong thời gian học dự bị, nếu sinh viên vắng mặt vì lý do nào đó, có thể xin phép theo 'Quy định nghỉ phép của sinh viên hệ ban ngày' của trường. Sinh viên vắng mặt mà không xin phép hoặc không được phê duyệt sẽ bị xem là nghỉ học không lý do.

八、 依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第十一條規定，學生在學期間自上課之日始，其曠課時數達該學期授課總時數三分之一者應予勒令休學。

8. Theo quy định tại Điều 11 của 'Quy tắc hành vi và quy định khen thưởng/kỷ luật sinh viên' của trường, nếu số giờ vắng mặt không lý do của sinh viên trong thời gian học đạt đến một phần ba tổng số giờ giảng dạy trong học kỳ đó, sinh viên sẽ bị buộc bảo lưu kết quả học tập.

九、 學生於就學期間應參加本校安排之華語輔導課程；學生於華語輔導課程授課期間曠課一節課紀錄一次申誡。

9. Trong thời gian học, sinh viên phải tham gia các khóa học bổ trợ tiếng Hoa do trường tổ chức. Trong suốt thời gian diễn ra các khóa học bổ trợ tiếng Hoa, mỗi lần sinh viên vắng mặt một tiết học sẽ bị ghi nhận một lần cảnh cáo.

十、 學生於華語先修期間或期滿後，其華語能力應達華語文能力標準(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級 A2 標準(以下簡稱華測 A2)；未達標準者本校將逕予退學。

10. Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa hoặc sau khi hoàn thành, sinh viên phải đạt tiêu chuẩn trình độ tiếng Hoa (TOCFL) cấp cơ bản A2 cho bài kiểm tra nghe và đọc (sau đây gọi tắt là TOCFL A2). Nếu không đạt tiêu chuẩn này, nhà trường sẽ buộc sinh viên thôi học.

十一、學生於華語先修期間第一學期通過華測 A2 者可續留華語先修班完成 720 小時華語課程，須簽訂切結書確認學生續讀華語先修班課程意願，並應遵守本辦法第四條修課規範與本校學生在學期間之請假、獎懲、休學、退學相關規定；學生若欲於次學期起就讀所屬學系四技課程，亦應簽訂切結書確認學生就讀四技課程意願，以符合本校「國際專修部獎助學金設置要點」四技課程各學年獎助學金之獎助條件。

11. Sinh viên đạt TOCFL A2 trong học kỳ đầu tiên của thời gian học dự bị tiếng Hoa có thể tiếp tục tham gia lớp dự bị tiếng Hoa để hoàn thành 720 giờ học. Sinh viên cần ký cam kết xác nhận nguyện vọng tiếp tục tham gia lớp dự bị tiếng Hoa và phải tuân thủ các quy định về việc tham gia khóa học được nêu trong Điều 4 của quy định này, cũng như các quy định của trường về xin phép, khen thưởng, kỷ luật, bảo lưu và thôi học trong thời gian học tập. Nếu sinh viên muốn bắt đầu học chương trình cử nhân 4 năm tại khoa liên quan từ học kỳ tiếp theo, họ cũng cần ký cam kết xác nhận nguyện vọng học chương trình này, nhằm đáp ứng các điều kiện cấp học bổng từng năm của chương trình cử nhân 4 năm trong 'Điểm chính về việc cấp học bổng tại Bộ Quốc tế' của trường.

十二、學生華語先修課程期滿且通過華測 A2 者應就讀所屬學系四技級課程，不得續留國際專修部華語先修班。學生若不遵守前項規定，將由本校逕予退學，由國際專修部通報內政部移民署各服務站、外交部領事事務局並副本函知教育部。

12. Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học dự bị tiếng Hoa và đạt TOCFL A2 phải theo học chương trình cử nhân 4 năm tại khoa liên quan, không được tiếp tục ở lại lớp dự bị tiếng Hoa của Bộ Quốc tế. Nếu sinh viên không tuân thủ quy định trên, nhà trường sẽ buộc thôi học. Bộ Quốc tế sẽ thông báo đến các trạm dịch vụ của Cục Di trú thuộc Bộ Nội chính, Cục Lãnh sự thuộc Bộ Ngoại giao, và gửi bản sao để thông báo Bộ Giáo dục.

十三、學生修讀四技學士班第二學年課程前華語能力應達華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級 B1 標準 (以下簡稱華測 B1)；未通過者將列入追蹤考核。

13. Trước khi học chương trình cử nhân 4 năm năm thứ hai, sinh viên phải đạt chuẩn trình độ B1 cho bài kiểm tra nghe và đọc của Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL), sau đây gọi tắt là TOCFL B1. Những sinh viên không đạt sẽ được đưa vào diện theo dõi đánh giá.

十四、學生於華語先修期間不得辦理轉系。學生修讀四技學士班課程一年後且通過華測 B1 等級，得申請轉入教育部核定本校辦理之「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外

國學生計畫」學系就讀。

14. Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, sinh viên không được phép chuyển khoa. Sau khi hoàn thành một năm học chương trình cử nhân 4 năm và đạt trình độ TOCFL B1, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển vào các khoa thuộc 'Kế hoạch mở rộng tuyển sinh sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông, Ma Cao và sinh viên nước ngoài trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm' được Bộ Giáo dục phê duyệt và do trường tổ chức.

十五、國際專修部學生轉入正式學士班課程後，學生休學、退學、生活輔導、學籍、學業考核等事項，悉依本校學則及相關法令規定辦理。

15. Sau khi sinh viên Bộ Quốc tế chuyển sang chương trình cử nhân chính thức, các vấn đề liên quan đến bảo lưu, thôi học, hỗ trợ sinh hoạt, quản lý hồ sơ học tập và đánh giá học lực sẽ được xử lý theo quy định của trường và các quy định pháp luật liên quan.

第五條 工作許可：國際專修部學生於修業期間得比照一般境外學位生向勞動部申請工作許可，應遵守就業服務法第 50 條「其工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時」之法令規定。惟寒暑假期間工作時數雖無特定規範，仍須遵守勞動基準法工時規範。

Điều 5: Giấy phép làm việc: Trong thời gian học, sinh viên Bộ Quốc tế có thể nộp đơn xin giấy phép làm việc từ Bộ Lao động giống như sinh viên quốc tế theo học các chương trình cấp bằng thông thường. Sinh viên phải tuân thủ quy định tại Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm: 'Thời gian làm việc tối đa mỗi tuần là 20 giờ, ngoại trừ trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè.' Tuy thời gian làm việc trong kỳ nghỉ đông và nghỉ hè không bị giới hạn cụ thể, sinh viên vẫn phải tuân thủ các quy định về thời gian làm việc theo Luật Tiêu chuẩn Lao động.

第六條 學雜費收費標準：

Điều 6: Tiêu chuẩn thu học phí và các khoản phí khác:

一、學生在學期間繳交學雜費依本校公告之學雜費收費標準辦理。

1. Trong thời gian học, sinh viên nộp học phí và các khoản phí khác theo tiêu chuẩn thu phí được công bố bởi nhà trường.

二、學生須繳清各學期學雜費方得註冊就讀次學期課程；餘依本校「國際學生輔導辦法」第十一條規定辦理。

2. Sinh viên phải hoàn tất nộp học phí và các khoản phí khác của từng học kỳ để được đăng ký học các khóa học của học kỳ tiếp theo; các nội dung khác sẽ được xử lý theo Điều 11 của 'Quy định hỗ trợ sinh viên quốc tế' của nhà trường.

第七條 學雜費退費標準：依本校各學期「學生休退學學雜費退費標準表」辦理。

Điều 7: Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác: Được thực hiện theo 'Bảng tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác khi sinh viên bảo lưu/thôi học' của từng học kỳ tại trường.

第八條 獎助學金規範：

Điều 8: Quy định về học bổng và trợ cấp:

一、學生在學期間之獎助學金申請條件悉依本校「國際專修部獎助學金設置要點」辦理。

1. Trong thời gian học, điều kiện xin học bổng và trợ cấp của sinh viên sẽ được thực hiện theo 'Điểm chính về việc cấp học bổng tại Bộ Quốc tế' của nhà trường.

二、學生違反獎助學金相關規範，本校取消學生獎助學金資格。

2. Sinh viên vi phạm các quy định liên quan đến học bổng và trợ cấp, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng và trợ cấp của sinh viên.

三、學生無故曠課達30節，本校取消學生次學期獎助學金資格。

3. Sinh viên vắng mặt không lý do lên đến 30 tiết học, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng và trợ cấp của sinh viên trong học kỳ tiếp theo.

四、學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

4. Trong thời gian sinh viên bị 'cảnh cáo lưu trường', nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng và trợ cấp của sinh viên trong học kỳ đó.

五、華語先修生於先修期間過通過華測B1者得申請獎學金2000元。

5. Học sinh dự bị tiếng Hoa trong thời gian dự bị, nếu đạt trình độ TOCFL B1, có thể nộp đơn xin học bổng trị giá 2000 Đài tệ.

第九條 本辦法如有未盡事宜，依本校其他相關法規辦理。

Điều 9: Những vấn đề chưa được quy định trong quy định này sẽ được xử lý theo các quy định liên quan khác của nhà trường.

第十條 本辦法經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Điều 10: Quy định này được thông qua tại cuộc họp hành chính, trình hiệu trưởng phê duyệt và có hiệu lực thi hành; việc sửa đổi cũng sẽ được thực hiện theo quy trình tương tự.